



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng Nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng Nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Chu Việt Cường	Thành viên
Lưu Đức Khánh	Thành viên
Đinh Việt Phương	Thành viên
Donal Boylan	Thành viên

(từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Đoàn Thu Hương
Phạm Văn Đầu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Phố Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00297-19-1



Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.635.766.636.176	16.727.030.230.311
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	4.900.761.633.020	7.156.359.241.738
Tiền	111		1.517.465.742.609	3.640.399.241.738
Các khoản tương đương tiền	112		3.383.295.890.411	3.515.960.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		784.000.000.000	815.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(412.000.000.000)	(174.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(c)	206.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.918.876.129.857	7.931.509.214.723
Phải thu của khách hàng	131	10	1.661.126.912.430	1.220.013.565.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11(a)	237.295.323.207	129.927.091.931
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	150.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	9.870.453.894.220	6.581.568.556.956
Hàng tồn kho	140	14	632.756.880.052	468.729.305.585
Tài sản ngắn hạn khác	150		399.371.993.247	354.932.468.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	336.214.114.036	299.977.931.225
Thuế phải thu Nhà Nước	153	20(b)	63.157.879.211	54.954.537.040

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		21.359.010.612.621	19.955.201.908.719
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.116.015.921.436	10.575.666.223.835
Trả trước cho người bán dài hạn	212	11(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	11.414.515.921.436	9.874.166.223.835
Tài sản cố định	220		1.870.966.237.453	1.645.095.006.520
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.868.896.113.501	1.642.189.535.533
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>2.238.952.629.010</i>	<i>1.934.434.945.327</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(370.056.515.509)</i>	<i>(292.245.409.794)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	16	2.070.123.952	2.905.470.987
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>29.077.618.155</i>	<i>29.077.618.155</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(27.007.494.203)</i>	<i>(26.172.147.168)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.420.516.472.378	1.175.977.845.586
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	1.420.516.472.378	1.175.977.845.586
Đầu tư tài chính dài hạn	250		77.424.629.818	77.424.629.818
Đầu tư vào các công ty con	251	9(b)	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(b)	7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(c)	556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		5.874.087.351.536	6.481.038.202.960
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	5.874.087.351.536	6.481.038.202.960
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.994.777.248.797	36.682.232.139.030

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.035.655.368.399	30.422.594.983.854
Nợ ngắn hạn	310		22.928.880.371.898	20.326.158.485.235
Phải trả người bán	311	19	1.107.865.683.629	913.707.485.181
Người mua trả tiền trước	312		646.356.471.977	731.957.225.384
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	369.844.735.185	204.303.773.014
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.104.102.624.506	1.911.683.033.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.053.273.956.666	2.732.382.333.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.280.592.802.223	6.963.402.316.712
Vay ngắn hạn	320	24(a)	7.308.038.889.993	4.957.780.032.953
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	2.058.805.207.719	1.910.942.285.113
Nợ dài hạn	330		10.106.774.996.501	10.096.436.498.619
Phải trả dài hạn khác	337		10.136.355.880	5.658.606.820
Vay dài hạn	338	24(b)	545.219.641.100	572.231.674.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	384.799.531.526	374.787.926.130
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	9.166.619.467.995	9.143.758.291.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.959.121.880.398	6.259.637.155.176
Vốn chủ sở hữu	410	27	6.959.121.880.398	6.259.637.155.176
Vốn cổ phần	411	28	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.297.059.047.593	597.574.322.371
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.994.777.248.797	36.682.232.139.030

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

✓ Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	20.181.762.113.468	16.512.316.137.606
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	32	17.618.045.638.363	14.301.045.516.095
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.563.716.475.105	2.211.270.621.511
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	299.512.667.360	136.878.833.598
Chi phí tài chính	22	34	588.463.041.752	494.209.729.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>140.571.532.313</i>	<i>111.749.080.626</i>
Chi phí bán hàng	25	35	565.312.331.694	391.355.477.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	176.211.911.324	118.462.239.692
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.533.241.857.695	1.344.122.008.207
Thu nhập khác	31		19.913.152.278	2.474.492.552
Chi phí khác	32		84.365.311	58.897.837
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		19.828.786.967	2.415.594.715
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.553.070.644.662	1.346.537.602.922
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	301.962.980.044	115.417.774.253
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	10.011.605.396	44.842.906.140
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.241.096.059.222	1.186.276.922.529

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.553.070.644.662	1.346.537.602.922
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	78.646.452.750	69.766.287.673
Các khoản dự phòng	03	237.500.000.000	119.500.000.000
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	207.275.098.908	198.615.316.599
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.116.410.531	64.345.332.144
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(183.934.232.455)	(92.114.769.533)
Thu nhập cổ tức	05	(93.695.547.199)	(2.832.636.000)
Chi phí lãi vay	06	140.571.532.313	111.749.080.626
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.942.550.359.510	1.815.566.214.431
Biến động các khoản phải thu	09	(2.546.102.624.481)	(1.552.999.861.482)
Biến động hàng tồn kho	10	(164.027.574.467)	(61.285.233.833)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(305.265.813.797)	1.248.079.345.462
Biến động chi phí trả trước	12	570.714.668.613	802.947.553.132
		(502.130.984.622)	2.252.308.017.710
Tiền lãi vay đã trả	14	(137.236.545.016)	(110.707.436.267)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(191.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(830.367.529.638)	2.123.600.581.443
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(313.176.394.787)	(559.974.142.592)
Đặt cọc mua máy bay, tiền thuần	21	(2.694.957.373.965)	(653.967.992.831)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp	23	(356.000.000.000)	(559.055.555.556)
Tiền thu hồi bán trái phiếu doanh nghiệp	24	-	103.555.555.556
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	(1.132.840.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	115.628.158.136	88.709.878.690
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(3.248.505.610.616)	(2.713.572.606.733)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	14.480.981.264.502	16.669.176.086.721
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.169.711.810.451)	(16.652.089.581.643)
Tiền chi trả cổ tức	36	(543.108.881.500)	(933.173.304.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	1.768.160.572.551	(916.086.799.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.310.712.567.703)	(1.506.058.825.112)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	55.114.958.985	1.578.751.914
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.900.761.633.020	4.932.430.251.705

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Hoàng Mạnh Hà
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
 Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4.316 nhân viên (1/1/2019: 3.853 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Trong kỳ, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hồi tố đối với chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi quỹ bảo trì tàu bay cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ để trình bày thông tin liên quan hơn về tác động của giao dịch trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Xem Thuyết minh 4(1) để biết thêm chi tiết.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các chính sách kế toán đã được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ thay đổi chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh 4(1).

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi .

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận như là các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(I) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ chi phí trên thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Thay đổi chính sách kế toán không có ảnh hưởng trọng yếu đến bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tại Việt Nam	9.237.387.169.733	9.069.847.742.053
Ngoài Việt Nam	10.944.374.943.735	7.442.468.395.553
	<hr/>	<hr/>
	20.181.762.113.468	16.512.316.137.606

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

6. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty chủ yếu tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ vận tải hàng không và do đó, phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ của hoạt động vận chuyển hàng không. Với giá định không thay đổi về số lượng đường bay và số lượng tàu bay hoạt động, doanh thu cho nửa đầu năm thường có xu hướng cao hơn nửa cuối năm. Tính thời vụ này phù hợp với kỳ vọng của Ban Giám đốc Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác so với các ước tính này. Trong kỳ, Ban Giám đốc đã thay đổi một số ước tính kế toán liên quan đến các bộ phận của động cơ máy bay có thời gian sử dụng giới hạn khi hoàn trả tàu bay so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước. Xem Thuyết minh 25 cho biến động của khoản dự phòng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trong đó đã phản ánh ảnh hưởng của các thay đổi trong ước tính kế toán.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.147.072.171	7.979.150.266
Tiền gửi ngân hàng	1.509.318.670.438	3.632.420.091.472
Các khoản tương đương tiền	3.383.295.890.411	3.515.960.000.000
	<hr/>	<hr/>
	4.900.761.633.020	7.156.359.241.738

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá tại các ngân hàng với thời hạn gốc đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 8,0% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 940 tỷ VND (1/1/2019: 1.749 tỷ VND), chứng chỉ tiền gửi với số tiền là 205 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) và giấy tờ có giá với số tiền là 300 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”), một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam như sau:

	30/6/2019		1/1/2019					
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	412.000.000.000	578.000.000.000	50.000.000	990.000.000.000	174.500.000.000	815.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu tại ngày báo cáo được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 6 năm 2019 và ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		1/1/2019	
	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		9.000.000.000		9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		7.868.448.000		7.868.448.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Thuyết minh	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<i>Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	(a)	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	(a)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(a)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
<i>Công ty liên kết</i>				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(a)/(b)/(c)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(b)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận chuyển hàng không

- (a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (b) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (c) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited. và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited lên 38% trước 2021. Giá mua của các cổ phần này bằng với mệnh giá.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	206.000.000.000	-
Dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 8,0% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5,5%).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	164.673.388.258	183.193.236.698
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	683.624.510.666	380.546.402.153
World Go International Co., Ltd	82.360.476.802	38.456.118.847
Các khách hàng khác	730.468.536.704	617.817.808.138
	1.661.126.912.430	1.220.013.565.836

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Thuyết minh	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND
Các công ty con và công ty liên kết			
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(ii)	683.624.510.666	380.546.402.153
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(i)	5.535.128.597	9.946.260.000
Các bên liên quan khác			
World Go International Co., Ltd	(ii)	82.360.476.802	38.456.118.847
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	1.194.271.342	8.186.200
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	(ii)	-	25.738.288

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản phải thu từ công ty liên kết không được bảo đảm, hưởng lãi suất năm là 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: không) và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (ii) Các khoản phải thu từ các bên liên quan khác không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

11. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	104.725.112.010	86.093.582.599
Trả trước cho thuê văn phòng	69.720.143.074	-
Trả trước cho các dịch vụ sân bay	32.028.647.441	10.784.181.148
Trả trước khác	30.821.420.682	33.049.328.184
	237.295.323.207	129.927.091.931

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Công ty để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Công ty sẽ được nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Công ty.

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/6/2019	1/1/2019
				VND	VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	VND	6,5%	2019	150.000.000.000	-

Phải thu về cho vay từ bên liên quan không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(i)	1.226.350.069.931	836.386.005.056
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited (Thuyết minh 13(b))		147.875.000.000	147.875.000.000
Phải thu thanh lý các công ty con từ Angelica Aircraft Assets Limited	(ii)	8.718.889.185	16.271.500.000
Chi phí trả hộ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(ii)	-	1.242.754.552
Chi phí trả hộ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.,	(ii)	1.519.845.980	1.311.400.251
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	(ii)	40.931.937.133	13.457.758.507
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	(ii)	24.175.106.815	10.822.745.608
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	(ii)	16.890.123.489	11.492.488.965
Các bên thứ ba			
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo		5.153.704.936.131	3.475.240.954.627
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		2.078.881.774.817	1.184.688.761.520
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu		182.502.324.283	229.106.136.065
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		254.321.478.322	237.582.261.399
Tạm ứng cho nhân viên		192.851.294.292	144.766.041.739
Đặt cọc dịch vụ mặt đất		117.399.264.921	57.512.041.265
Đặt cọc mua cổ phiếu		142.840.350.000	142.840.350.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay		80.790.291.005	9.651.580.686
Ủy thác đầu tư thay cho Công ty	(iii)	19.426.390.810	-
Phải thu ngắn hạn khác		181.274.817.106	61.320.776.716
		9.870.453.894.220	6.581.568.556.956

- (i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: không) và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (ii) Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (iii) Khoản này thể hiện số tiền ủy thác cho các nhân sự của Công ty để thay mặt Công ty mua khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giao dịch này vẫn chưa hoàn thành.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(i)	468.344.946.987	468.344.946.987
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited	(ii)	295.750.000.000	295.750.000.000
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	167.106.574.419	109.056.626.997
Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	36.963.576.000	36.844.236.000
Các bên thứ ba			
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		5.324.682.767.444	5.460.891.081.018
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo		3.423.930.574.688	2.407.437.182.227
Đặt cọc thuê tàu bay		1.130.452.902.975	1.046.702.306.276
Đặt cọc thuê tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại		506.300.000.000	-
Phải thu dài hạn khác		60.984.578.923	49.139.844.330
		11.414.515.921.436	9.874.166.223.835

- (i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không có đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi toàn bộ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Khoản phải thu khác từ bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm.
- (iii) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Công ty tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê cho khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	629.455.049.014	-	461.585.964.571	-
Hàng hóa	3.301.831.038	-	7.143.341.014	-
	632.756.880.052	-	468.729.305.585	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.869.439.499.382	22.488.636.024	23.967.643.445	18.539.166.476	1.934.434.945.327
Tăng trong kỳ	-	1.323.405.000	165.636.364	-	1.489.041.364
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	303.028.642.319	-	-	-	303.028.642.319
Số dư cuối kỳ	2.172.468.141.701	23.812.041.024	24.133.279.809	18.539.166.476	2.238.952.629.010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	248.308.137.207	16.562.626.105	13.399.564.434	13.975.082.048	292.245.409.794
Khấu hao trong kỳ	69.798.827.274	5.792.112.650	1.085.485.171	1.134.680.620	77.811.105.715
Số dư cuối kỳ	318.106.964.481	22.354.738.755	14.485.049.605	15.109.762.668	370.056.515.509
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.621.131.362.175	5.926.009.919	10.568.079.011	4.564.084.428	1.642.189.535.533
Số dư cuối kỳ	1.854.361.177.220	1.457.302.269	9.648.230.204	3.429.403.808	1.868.896.113.501

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá là 23.700 triệu VND (1/1/2019: 19.860 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 756.980 triệu VND (1/1/2019: 781.624 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh 24(b)).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	26.172.147.168
Khấu hao trong kỳ	835.347.035
Số dư cuối kỳ	27.007.494.203
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.905.470.987
Số dư cuối kỳ	2.070.123.952

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.637 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 20.637 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.175.977.845.586	193.431.223.060
Tăng trong kỳ	608.135.218.200	831.282.030.119
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(303.028.642.319)	(311.014.198.525)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(60.567.949.089)	(125.038.599.269)
Số dư cuối kỳ	1.420.516.472.378	588.660.455.385

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 11.594 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 22.483 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Mua tàu bay và các bộ phận	864.587.900.656	675.478.775.495
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật		
Hàng không	516.411.811.120	500.499.070.091
Khác	39.516.760.602	-
	1.420.516.472.378	1.175.977.845.586
	1.420.516.472.378	1.175.977.845.586

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	307.134.059.050	280.592.905.482
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	26.553.605.738	19.375.890.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.526.449.248	9.134.818
	336.214.114.036	299.977.931.225
	336.214.114.036	299.977.931.225

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	6.481.038.202.960
Tăng trong kỳ	451.655.014.172	41.939.989.202	10.459.895.947	14.389.851.594	518.444.750.915
Phân bổ trong kỳ	(852.667.448.475)	(35.153.173.961)	(41.832.366.401)	(30.513.973.353)	(960.166.962.190)
Xóa sổ	(165.228.640.149)	-	-	-	(165.228.640.149)
Số dư cuối kỳ	5.154.412.447.011	572.769.480.915	77.065.029.821	69.840.393.789	5.874.087.351.536

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	559.418.231.082	358.790.499.261
CFM International SA	82.613.198.509	846.652.635
MTU Maintenance Zhuhai Co., Ltd	82.835.968.901	-
SR Technics Switzerland Ltd	78.019.129.605	67.645.408.624
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	77.602.993.952	85.225.886.410
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	56.411.547.301	52.386.483.371
Hamilton Sundstrand	25.357.396.698	106.774.686.440
Pratt & Whitney Canada	23.228.148.959	-
Các nhà cung cấp khác	122.379.068.622	242.037.868.440
	1.107.865.683.629	913.707.485.181

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cắt trừ VND	Phân loại lại VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	67.172.238.551	979.082.684.166	(318.549.349.931)	(651.067.379.641)	-	76.638.193.145
Thuế thu nhập cá nhân	30.199.147.844	305.272.743.545	(266.443.508.523)	-	-	69.028.382.866
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	47.854.430.996	(49.774.980.656)	-	8.203.342.171	6.282.792.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.932.386.619	301.962.980.044	(191.000.000.000)	-	-	217.895.366.663
	204.303.773.014	1.634.172.838.751	(825.767.839.110)	(651.067.379.641)	8.203.342.171	369.844.735.185

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phân loại lại VND	30/6/2019 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.954.537.040	8.203.342.171	63.157.879.211

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.830.780.253.745	1.585.492.948.464
Chi phí bảo trì	172.243.605.506	137.923.043.709
Lương tháng 13	35.493.412.509	44.139.020.226
Chi phí lãi vay	12.213.848.080	8.878.860.783
Chi phí khác	53.371.504.666	135.249.160.095
	2.104.102.624.506	1.911.683.033.277

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.053.273.956.666	2.732.382.333.601

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các bên liên quan		
Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited	5.509.063.595.342	4.741.429.139.113
Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited	-	560.427.025.373
Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited	78.548.255.850	78.359.824.800
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.792.973.550	59.290.521.050
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico	7.226.272.021	7.306.110.821
Phải trả cho Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	761.552.086	12.717.070.372
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	1.145.959.733.914	959.306.960.036
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	429.485.979.101	487.358.535.248
Phải trả ngắn hạn khác	51.754.440.359	57.207.129.899
	7.280.592.802.223	6.963.402.316.712

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		30/6/2019		
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.892.447.982.953	14.480.981.264.502	(12.137.400.470.451)	6.678.062.989	7.242.706.839.993
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	65.332.050.000	32.311.340.000	(32.311.340.000)	-	65.332.050.000
	4.957.780.032.953	14.513.292.604.502	(12.169.711.810.451)	6.678.062.989	7.308.038.889.993

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan			
Khoản vay 1	USD	1.338.926.923.902	1.224.380.942.780
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 2	USD	990.366.106.333	-
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Khoản vay 3	VND	1.236.755.797.009	-
Khoản vay 4	USD	235.423.495.478	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 5	VND	1.748.367.067.541	1.378.354.608.081
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 6	VND	668.058.652.266	1.364.639.205.779
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 7	VND	463.623.058.911	22.484.736.412
Ngân hàng Citibank, N.A, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 8	VND	343.031.153.057	317.121.228.150
BNP Paris Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 9	VND	215.958.611.826	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 10	VND	2.195.973.670	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan			
Khoản vay 11	VND	-	150.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan			
Khoản vay 12	VND	-	300.000.000.000
Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 13	VND	-	135.467.261.751
		7.242.706.839.993	4.892.447.982.953

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3,5% đến 5,3%) cho các khoản vay bằng VND và từ 2,9% đến 3,1% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2,0% đến 2,6%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay 1 được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính là 5.070 tỷ VND (1/1/2019: 4.997 tỷ VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay 2 được bảo đảm bằng khoản phải thu và đặt cọc bán và thuê lại 3 tàu bay với Angelica Aircraft Assets Limited, một bên liên quan với giá trị là 42.693.318 USD (tương đương 993 tỷ VND).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2,7%	2017 – 2028	610.551.691.100	637.563.724.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))				(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				545.219.641.100	572.231.674.577

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và bên cho vay, Công ty cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 15)	756.980.565.945	781.624.125.287

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau :

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Dự phòng lập trong kỳ	783.697.126.136	41.939.989.202	825.637.115.338
Giá trị thời gian của đồng tiền đã được chiết khấu	177.927.395.239	29.347.703.669	207.275.098.908
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(405.169.224.913)	-	(405.169.224.913)
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(474.125.902.848)	-	(474.125.902.848)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.107.013.024	-	17.107.013.024
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.350.913.474.127	874.511.201.587	11.225.424.675.714
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	2.006.489.399.369	52.315.808.350	2.058.805.207.719
Dài hạn	8.344.424.074.758	822.195.393.237	9.166.619.467.995
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.350.913.474.127	874.511.201.587	11.225.424.675.714

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.245.084.935.142	2.210.940.115.241
Chi phí phải trả	40.871.415.314	43.733.453.444
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.285.956.350.456	2.254.673.568.685
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.145.436.385.585)	(1.257.327.237.428)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.514.134.223.336)	(1.350.927.293.907)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(11.185.273.061)	(21.206.963.480)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.670.755.881.982)	(2.629.461.494.815)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(384.799.531.526)	(374.787.926.130)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	921.587.387.741	5.680.969.720.546
Cổ tức	-	-	(902.686.568.000)	(902.686.568.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.186.276.922.529	1.186.276.922.529
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	1.205.177.742.270	5.964.560.075.075
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	597.574.322.371	6.259.637.155.176
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	(541.611.334.000)	(541.611.334.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.241.096.059.222	1.241.096.059.222
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	1.297.059.047.593	6.959.121.880.398

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

29. Cổ tức

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối khoản cổ tức bằng tiền là 542 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 903 tỷ VND).

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	706.597.647.954	1.934.811.915.412
Trong vòng 2 đến 5 năm	2.407.246.416.816	2.213.550.039.149
Sau 5 năm	1.660.743.628.669	1.601.202.861.168
	4.774.587.693.439	5.749.564.815.729

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.982.106.087.577	6.622.313.720.342
Trong vòng 2 đến 5 năm	24.988.587.550.094	24.306.450.035.438
Sau 5 năm	31.057.270.055.497	29.217.736.273.881
	63.027.963.693.168	60.146.500.029.661

(c) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	42.105.458	978.109.790.502	115.982.056	2.685.565.056.772

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.287.778.492.217	3.324.500.929.909
	3.750.278.492.217	3.787.000.929.909

(i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 tàu bay và với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được 58 chiếc tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2025. Để cung cấp động cơ cho các tàu bay này, Công ty đã đặt hàng 106 động cơ từ CFM International S.A và 90 động cơ từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng động cơ.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ) là 2.936 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

- (ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	6.416.656.627.990	6.892.812.429.457
▪ Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	6.865.247.693.368	4.553.008.992.658
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ	5.429.476.608.556	3.805.986.501.165
▪ Cho thuê chuyến bay không thường lệ và cho thuê ướn tàu bay	273.128.656.971	1.006.281.969.397
	<hr/>	<hr/>
	18.984.509.586.885	16.258.089.892.677
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	333.799.708.087	160.712.655.210
Doanh thu từ dịch vụ sắp xếp tài chính	133.997.306.724	-
Doanh thu khác	729.455.511.772	93.513.589.719
	<hr/>	<hr/>
	20.181.762.113.468	16.512.316.137.606

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.271.451.694.986	1.295.978.932.836
Chi phí khối khai thác bay	14.505.001.757.948	11.127.434.679.274
Chi phí khối kỹ thuật	1.602.492.714.952	1.640.718.878.968
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	20.587.781.564	16.653.223.069
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	21.848.579.599	21.727.840.634
Chi phí khác	196.663.109.314	198.531.961.314
	17.618.045.638.363	14.301.045.516.095

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	183.934.232.455	92.114.769.533
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.855.797.744	40.955.244.780
Cổ tức	93.695.547.199	2.832.636.000
Thu nhập tài chính khác	27.089.962	976.183.285
	299.512.667.360	136.878.833.598

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	207.275.098.908	198.615.316.599
Chi phí lãi vay	140.571.532.313	111.749.080.626
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	237.500.000.000	119.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.116.410.531	64.345.332.144
	588.463.041.752	494.209.729.369

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng và đặt chỗ	321.003.538.624	246.406.917.944
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	186.276.457.768	94.739.606.871
Chi phí nhân viên	51.380.393.802	39.453.305.057
Chi phí khấu hao và phân bổ	144.393.185	110.826.175
Chi phí khác	6.507.548.315	10.644.821.794
	565.312.331.694	391.355.477.841

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	82.371.774.073	45.491.051.142
Chi phí thuê văn phòng	16.068.912.040	13.490.539.584
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.182.887.903	1.081.052.615
Chi phí bảo hiểm	240.704.727	-
Chi phí khác	76.347.632.581	58.399.596.351
	176.211.911.324	118.462.239.692

37. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	7.486.429.339.620	6.300.407.792.239
Chi phí nhân viên và nhân công	2.249.918.691.241	1.525.749.103.617
Chi phí khấu hao và phân bổ	78.646.452.750	69.766.287.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.354.253.006.786	5.904.258.989.359
Chi phí khác	190.322.390.984	1.010.681.060.740

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	301.962.980.044	115.417.774.253
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	10.011.605.396	38.709.022.985
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	6.133.883.155
	10.011.605.396	44.842.906.140
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	311.974.585.440	160.260.680.393

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.553.070.644.662	1.346.537.602.922
Thuế tính theo thuế suất của Công ty		
Chi phí không được khấu trừ thuế	310.614.128.932	269.307.520.584
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	1.360.456.508	118.525.453
Ưu đãi thuế	-	6.133.883.155
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	(115.299.248.799)
	311.974.585.440	160.260.680.393

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Các công ty mà cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	4.780.000.000.000	7.945.269.500.000
Mua trái phiếu doanh nghiệp và giấy tờ có giá	704.650.000.000	103.555.555.556
Thu nhập lãi tiền gửi	35.632.361.111	69.412.136.906
Vay	3.068.597.229.028	5.397.424.591.381
Chi phí lãi vay	17.945.518.447	13.566.149.015
Mua dịch vụ tư vấn	7.959.162.636	-
Cung cấp dịch vụ đã cung cấp	-	3.458.344.779
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	407.948.836.632	403.970.558.221
Doanh thu cho thuê chuyến bay	-	395.813.377.000
Mua dịch vụ cho thuê chuyến bay	12.776.400.000	-
Doanh thu cho thuê tàu bay	299.854.536.724	127.275.039.792
Chi phí hoa hồng bán hàng	81.589.767.326	80.794.111.633
Phí chuyển nhượng quyền mua	559.632.000.000	-
Phí dịch vụ sắp xếp tài chính	133.997.306.724	-
Phí dịch vụ kinh doanh và giấy phép thương hiệu	38.381.003.386	13.934.786.975
Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ	39.292.560.800	-
Thu nhập cổ tức	90.862.911.199	-
Thu nhập lãi vay	65.758.175.116	-
Chi phí thu và chi hộ, dòng tiền thu vào thuần	990.556.223.080	3.230.732.083.242
Các bên liên quan khác		
Tạm ứng	-	443.625.000.000
Mua dịch vụ xây dựng	297.130.704.402	403.408.819.827
Chi phí thuê tàu bay	110.875.816.954	108.180.734.785
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay	58.049.947.422	51.520.081.385
Đặt cọc thuê tàu bay	-	36.499.704.432
Dịch vụ đã cung cấp	193.089.139.300	167.071.961.960
Cho vay	150.000.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thù lao và lương	13.786.315.602	9.526.865.297

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	296.447.864.777	275.829.198.525

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

